

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến hết ngày 30/06/2015

Mã chứng khoán: **EVE**

Loại hình: **Báo cáo tài chính hợp nhất**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6-28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2015	01/01/2015
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	813,039,722,703	707,734,804,377
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	79,428,272,026	35,570,707,087
1. Tiền	111	29,428,272,026	27,870,707,087
2. Các khoản tương đương tiền	112	50,000,000,000	7,700,000,000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	115,874,000,000	185,014,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	115,874,000,000	185,014,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	197,231,771,852	159,225,393,510
1. Phải thu khách hàng	131	169,113,697,765	139,778,008,253
2. Trả trước cho người bán	132	30,933,437,445	21,188,660,266
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	0	615,759,578
3. Các khoản phải thu khác	136	5,324,354,552	3,547,568,332
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(8,209,496,424)	(5,962,437,255)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	69,778,514	57,834,336
Hàng tồn kho	140	404,255,013,582	316,366,626,491
1. Hàng tồn kho	141	408,865,164,838	320,976,777,747
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(4,610,151,256)	(4,610,151,256)
Tài sản ngắn hạn khác	150	16,250,665,243	11,558,077,289
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,954,701,991	3,109,363,796
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13,566,705,890	7,733,463,663
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	150,000,000	150,000,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	579,257,363	565,249,830
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200	290,652,866,979	278,250,040,065
Các khoản phải thu dài hạn	210	917,899,198	839,253,184
1. Phải thu dài hạn khác	216	2,193,225,994	2,114,579,980
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(1,275,326,796)	(1,275,326,796)
Tài sản cố định	220	263,265,880,832	252,005,466,095
1. Tài sản cố định hữu hình	221	249,166,905,606	237,483,913,479
- Nguyên giá	222	446,662,477,674	420,575,124,472
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(197,495,572,068)	(183,091,210,993)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	100,308,472	105,986,308
- Nguyên giá	225	113,556,756	113,556,756
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(13,248,284)	(7,570,448)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13,998,666,754	14,415,566,308
- Nguyên giá	228	38,774,977,876	38,023,647,876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(24,776,311,122)	(23,608,081,568)
Tài sản dở dang dài hạn	240	9,245,000,000	9,245,000,000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9,245,000,000	9,245,000,000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2,638,200,000	2,638,200,000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	2,638,200,000	2,638,200,000
Tài sản dài hạn khác	260	14,585,886,949	13,522,120,786
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14,585,886,949	13,522,120,786
	270	1,103,692,589,683	985,984,844,442

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	30/06/2015	01/01/2015
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	257,156,511,609	161,537,589,068
Nợ ngắn hạn	310	219,430,271,095	139,985,513,858
1. Phải trả người bán	311	78,312,338,568	42,305,408,549
2. Người mua trả tiền trước	312	9,682,650,173	5,790,882,558
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15,942,325,376	24,103,962,848
4. Phải trả người lao động	314	10,657,503,039	9,335,291,977
5. Chi phí phải trả	315	641,836,276	289,832,104
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	70,204,543	511,113,634
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5,575,491,985	5,371,137,409
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	98,547,921,135	52,277,884,779
Nợ dài hạn	330	37,726,240,514	21,552,075,210
1. Phải trả dài hạn khác	333	3,958,994,275	3,618,669,499
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	28,271,757,624	10,196,802,661
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5,495,488,615	7,736,603,050
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	846,536,078,074	824,447,255,374
Vốn chủ sở hữu	410	846,536,078,074	824,447,255,374
1. Vốn điều lệ	411	279,865,180,000	279,865,180,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	191,000,000,000	191,000,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	415	(10,491,434,356)	(10,491,434,356)
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	414	11,414,952,078	8,227,907,722
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413	396,990,900	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(434,538,731)	(72,374,361)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	374,784,928,183	355,917,976,369
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	324,463,687,644	355,917,976,369
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	50,321,240,539	-
	440	1,103,692,589,683	985,984,844,442

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu

Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2015		6 tháng năm 2014	
			Quý 2/2015	Quý 2/2015	Quý 2/2014	Quý 2/2014
1. Doanh thu bán hàng	01		395,403,449,678	216,774,104,883	311,533,898,978	190,945,732,751
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		149,820,347	149,820,347	604,019,646	537,825,784
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	19	395,253,629,331	216,624,284,536	310,929,879,332	190,407,906,967
4. Giá vốn hàng bán	11	20	252,236,533,614	132,060,485,367	200,829,102,302	115,900,302,354
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		143,017,095,716	84,563,799,168	110,100,777,030	74,507,604,613
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	9,462,791,394	7,410,584,416	6,123,353,681	3,796,962,730
7. Chi phí tài chính	22	22	6,539,622,739	4,857,445,264	1,872,590,000	1,776,021,597
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23			(429,613,456)	698,549,436	644,393,337
8. Chi phí bán hàng	24		32,138,910,375	16,823,291,082	32,491,577,215	15,753,830,238
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		46,635,396,046	25,836,025,501	42,746,200,322	24,209,464,028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		67,165,957,950	44,457,621,737	39,113,763,174	36,565,251,480
11. Thu nhập khác	31		460,467,536	(207,246,492)	696,698,634	450,758,977
12. Chi phí khác	32		1,841,720,622	646,370,355	450,076,740	300,053,014
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,381,253,086)	(853,616,848)	246,621,894	150,705,963
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		65,784,704,864	43,604,004,889	39,360,385,068	36,715,957,443
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	15,463,464,325	10,397,068,255	9,444,043,065	8,905,117,099
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		50,321,240,539	33,206,936,634	29,916,342,003	27,810,840,344
16.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			0	0	(17,371,959)	-
16.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	70	20	50,321,240,539	33,206,936,634	29,933,713,962	27,810,840,344

Nguyen Bao Ngoc

Cho Yong Hwan

Lee Jae Eun



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu

Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ trách Tài chính

Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>65,784,704,864</i>	<i>39,360,385,068</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	15,578,268,465	10,003,046,441
Các khoản dự phòng	03	2,247,059,169	902,735,783
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1,874,466,462	250,685,486
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(223,600,000)	(180,959,178)
Chi phí lãi vay	06	1,402,381,356	698,549,436
Doanh thu lãi tiền gửi		(5,991,327,087)	(4,918,542,730)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</i>	<i>08</i>	<i>80,671,953,229</i>	<i>46,115,900,306</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(45,415,145,795)	(49,899,627,546)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(87,976,118,580)	(63,574,394,939)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	37,728,484,289	832,263,813
Thay đổi chi phí trả trước	12	90,895,642	(1,389,072,719)
Tiền lãi vay đã trả	13	(865,783,290)	(320,474,250)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(24,369,003,763)	(17,435,090,957)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1,623,032,790)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(41,757,751,058)</i>	<i>(85,670,496,292)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang	21	(25,215,882,908)	(6,879,008,438)
2. Tiền thu từ các khoản đầu tư	22	-	-
2. Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn	23	69,140,000,000	54,021,839,889
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,214,927,087	3,766,530,297
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>50,139,044,179</i>	<i>50,909,361,748</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	132,215,051,527	114,870,528,625
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(70,079,758,173)	(461,600,000)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(2,744,665)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(26,665,832,850)	(15,378,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>35,469,460,504</i>	<i>114,390,805,964</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong quý</i>	<i>50</i>	<i>43,850,753,625</i>	<i>79,629,671,420</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	35,570,707,087	51,350,127,079
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6,811,314	16,910,833
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	79,428,272,026	130,996,709,334

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ
trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Everpia Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011033000055, do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Công ty có thời hạn hoạt động là 40 năm kể từ ngày 04 tháng 9 năm 2003.

Ngày 30 tháng 06 năm 2015, công ty đã xin được giấy chứng nhận đầu tư mới, theo đó, kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2015, tên chính thức của Công ty là “ Công ty Cổ phần Everpia”, trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo quyết định số 247/2010- QD-SGDHCM

Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất vải không dệt, vải lọc ni, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác

Thực hiện quyền nhập khẩu và quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ, lập cơ sở bán lẻ thứ nhất và nhượng quyền thương mại) các loại máy móc, nguyên vật liệu và các sản phẩm trong ngành sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chần ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định của pháp luật Việt Nam

Thực hiện quyền xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt, vải lọc, ni, chần ga trải giường, gối, đệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định của pháp luật Việt Nam

Tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chần ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định của pháp luật Việt Nam

Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa cụ thể là thực hiện quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) hàng hóa là đồ nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh và đồ văn phòng có mã HS 3924, 7013, 4419, 7323, 6911, 6912, 6913, 9403, 9401

Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa cụ thể là thực hiện quyền xuất khẩu hàng hóa là đồ nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh và đồ văn phòng có mã HS 3924, 7013, 4419, 7323, 6911, 6912, 6913, 9403, 9401

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hưng Yên	Văn Lâm, Hưng Yên	Sản xuất kinh doanh chần ga gối đệm...
Chi nhánh tại TP Hồ chí Minh	Thành phố Hồ chí Minh	Kinh doanh chần ga
Chi nhánh tại Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh chần ga gối đệm...
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh chần ga,
Chi nhánh tại Hòa Bình	Lương Sơn, Hòa Bình	Trung bày sản phẩm

Danh sách công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con tại ngày 31/03/2015 như sau:

Công ty con này là một công ty TNHH được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 554/BKHĐT - ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 26 tháng 9 năm 2012. Công ty TNHH Everpia Cambodia có trụ sở chính tại Số 360, đại lộ Monivong, thành phố Phnom Penh, Campuchia. Hoạt động chính của Công ty TNHH Everpia Cambodia là kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chăn ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi sách, đồ lót và các mặt hàng khác; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi sách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi sách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định pháp luật của Campuchia.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm theo dương lịch của Công ty bắt đầu từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

Quý 2 tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 31 tháng 06 hàng năm.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).
- ▶ Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014

Cơ sở hợp nhất báo cáo

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Việt nam đồng

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính tuân thủ theo hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp theo Bộ tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, tín phiếu, kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”

Có thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh thì phân loại là tài sản ngắn hạn

Có thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh thì phân loại là tài sản dài hạn

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo hoạt động kinh doanh trong năm

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015 (số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	06 - 08
Phương tiện vận tải	09 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 10

Tài sản cố định thuê tài chính

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu trong hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài chính, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị thương hiệu, kênh phân phối, phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác của Công ty. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể như sau:

	2015 (số năm)
Thương hiệu	20
Kênh phân phối	15
Phần mềm máy tính	04
Tài sản vô hình khác	04

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê trả trước tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại theo giấy chứng nhận đầu tư của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết trong kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và loại nguyên tệ phải trả và tuân theo nguyên tắc:

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập của người mua, gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ, các khoản phải trả liên quan đến chi trả tài chính như các khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, các chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả, các khoản phải trả do bên thứ 3 chi hộ, các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, các khoản phải trả về BHXH, BHYT, KPCD ...

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính

Hạch toán chi tiết và theo dõi theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm khoản doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng trả tiền mua cho số lượng sản phẩm của công ty trong một thời gian quy định

Trợ cấp nghỉ việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trợ cấp thôi việc phải trả này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo điều 42 của Bộ luật Lao động

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị phát hành thực tế và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hay phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân

đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Không có khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tài chính bao gồm:

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Giá vốn hàng bán

Theo hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận bao gồm chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, chi phí góp vốn... Các hoạt động này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ và không bù trừ với doanh thu tài chính

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, dịch vụ

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí liên quan đến lương của nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, các chi phí có liên quan như BHXH, BHYT ... và các chi phí có liên quan đến hoạt động của công ty

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	491,967,930	403,892,158
Tiền gửi ngân hàng	28,936,304,096	27,466,814,929
Các khoản tương đương tiền (*)	50,000,000,000	7,700,000,000
	<u>79,428,272,026</u>	<u>35,570,707,087</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng. Các khoản này được tính lãi theo lãi suất cố định và có thể chuyển đổi thành tiền gửi không kỳ hạn tại bất kỳ thời điểm nào.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	115,874,000,000	185,014,000,000

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới một năm.

ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	2,638,200,000	2,638,200,000

Cổ phiếu giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 tương đương 2.638.200.000 VND, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	169,113,697,765	139,778,008,253
Dự phòng phải thu khó đòi	(8,209,496,424)	(5,962,437,255)

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13,921,513,481	1,227,767,840
Nguyên liệu, vật liệu	211,440,962,623	172,643,134,209
Công cụ, dụng cụ	190,501,831	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,033,061,389	1,195,161,225
Thành phẩm	165,338,358,400	135,023,368,534
Hàng hoá	14,190,482,228	10,887,345,939
Hàng gửi đi bán	2,750,284,885	-
	<u>408,865,164,838</u>	<u>320,976,777,747</u>
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu	(4,555,043,295)	(4,555,043,295)
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho thành phẩm	(55,107,961)	(55,107,961)
	<u>(4,610,151,256)</u>	<u>(4,610,151,256)</u>

8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền	-	-
Hàng tồn kho	69,778,514	57,834,336
Tài sản cố định		
Tài sản khác		

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM

Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	156,254,016,710	215,220,435,086	19,558,307,115	11,180,767,830	18,361,597,731	420,575,124,472
Tăng trong kỳ	-	31,138,336,812	286,863,793	5,012,893,182	566,941,692	37,005,035,479
Giảm trong kỳ	-	(10,274,491,429)	-	(576,249,156)	(66,941,692)	(10,917,682,277)
Tại ngày 30/06/2015	156,254,016,710	236,084,280,469	19,845,170,908	15,617,411,856	18,861,597,731	446,662,477,674
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	32,725,064,460	126,273,071,530	8,036,646,832	9,458,328,355	6,598,099,816	183,091,210,993
Trích vào chi phí trong kỳ	3,022,392,705	11,270,529,437	707,050,640	1,183,755,336	1,132,607,065	17,316,335,183
Phân loại lại	-	(2,514,557,432)	-	(397,416,676)	-	(2,911,974,108)
Tại ngày 30/06/2015	35,747,457,165	135,029,043,535	8,743,697,472	10,244,667,015	7,730,706,881	197,495,572,068
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/06/2015	120,506,559,545	101,055,236,934	11,101,473,436	5,372,744,841	11,130,890,850	249,166,905,606
Tại ngày 01/01/2015	123,528,952,250	88,947,363,556	11,521,660,283	1,722,439,475	11,763,497,915	237,483,913,479

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Máy photocopy</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Số đầu năm	113,556,756	113,556,756
- Mua trong năm		
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số cuối quý	113,556,756	113,556,756
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	7,570,448	7,570,448
- Khấu hao trong năm	5,677,836	5,677,836
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số cuối quý	13,248,284	13,248,284
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	113,556,756	113,556,756
Số cuối quý	100,308,472	100,308,472

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Thương hiệu VND	Kênh phân phối VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	23,494,500,000	7,831,500,000	6,010,754,189	686,893,687	38,023,647,876
Tăng trong năm	-	-	751,330,000	-	751,330,000
Tại ngày 30/06/2015	23,494,500,000	7,831,500,000	6,762,084,189	686,893,687	38,774,977,876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	13,684,515,798	6,282,411,850	2,954,260,233	686,893,687	23,608,081,568
Trích vào chi phí trong n	613,124,010	258,181,320	296,924,224	-	1,168,229,554
Tại ngày 30/06/2015	14,297,639,808	6,540,593,170	3,251,184,457	686,893,687	24,776,311,122
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2015	9,196,860,192	1,290,906,830	3,510,899,732	-	13,998,666,754
Tại ngày 01/01/2015	9,809,984,202	1,549,088,150	3,056,493,956	-	14,415,566,308

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9,245,000,000	9,245,000,000
	9,245,000,000	9,245,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH Shinhan VietNam	26,269,658,058	26,269,658,058	26849826570	42,222,800,247	41,642,631,735	41,642,631,735
Ngân hàng Worri, chi nhánh Hà nội	31,797,233,899	31,797,233,899	31,797,233,899	8,510,653,044	8,510,653,044	8,510,653,044
Ngân hàng TNHH ANZ Việt nam	30,325,202,181	30,325,202,181	30,325,202,181			
Ngân hàng Ngoại thương VN, chi nhánh Hưng Yên	9,284,926,997	9,284,926,997	27,367,653,142	18,082,726,145		
EP International Co	870,900,000	870,900,000		1,253,700,000	2,124,600,000	2,124,600,000
	98,547,921,135	98,547,921,135	116,339,915,792	70,069,879,436	52,277,884,779	52,277,884,779

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất (%)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Sinhan Việt nam	2.73	6 tháng	2.000.000 USD	23,100,416,593	Tín chấp
Ngân hàng Worri, chi nhánh Hà nội	2.73	6 tháng	2.000.000 USD	30,466,273,751	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	2.15	6 tháng	2.000.000 USD	7,895,160,689	Tài sản cố định và thành phẩm
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	2.5	6 tháng	50.000.000.000	23,826,366,773	Tài sản cố định và thành phẩm
Công ty EP International	5	11 tháng	100.000 USD	1,291,800,000	Không

VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH Shinhan VietNam	28,179,682,800	28,179,682,800	18,084,833,700		10,094,849,100	10,094,849,100
Công ty thuê tài chính quốc tế	92,074,824	92,074,824		9,878,737	101,953,561	101,953,561
	28,271,757,624	28,271,757,624	18,084,833,700	9,878,737	10,196,802,661	10,196,802,661

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất (%)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Sinhan Việt nam	2.93	5 năm	1.000.000 USD	21,043,562,750	Tín chấp

- Đây là khoản nợ thuê máy photo theo hợp đồng số B140301607 ngày 24 tháng 03 năm 2014 giữa công ty và Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease có thời hạn là 48 tháng và lãi suất là 1.83%/tháng

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	72,966,029	95,127,000
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,163,206,216	23,233,565,792
Thuế thu nhập cá nhân	655,318,442	772,724,526
Các loại thuế khác	50,834,689	2,545,530
	<u>15,942,325,376</u>	<u>24,103,962,848</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
Phải trả người bán	78,312,338,568	78,312,338,568	42,305,408,549	42,305,408,549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	279,865,180,000	191,000,000,000	(10,491,434,356)	11,033,838,777	32,749,178	305,831,631,844	777,271,965,443
Lợi nhuận trong năm						84,515,502,507	84,515,502,507
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối				4,241,907,050		(4,241,907,050)	-
Cổ tức đã chia						(30,224,710,450)	(30,224,710,450)
Chênh lệch tỷ giá					(105,123,539)	37,459,518	(67,664,021)
Giảm khác				(7,047,838,105)			(7,047,838,105)
Số dư tại ngày 01/01/2015	279,865,180,000	191,000,000,000	(10,491,434,356)	8,227,907,722	(72,374,361)	355,917,976,369	824,447,255,374
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	50,321,240,539	50,321,240,539
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (i)	-	-	-	4,225,775,125		(4,225,775,125)	-
Cổ tức đã chia (ii)	-	-	-			(26,665,832,850)	(26,665,832,850)
Giảm khác (iii)	-	-	-	(1,038,730,769)	(362,164,370)	(562,680,750)	(1,963,575,889)
Số dư tại ngày 31/03/2015	279,865,180,000	191,000,000,000	(10,491,434,356)	11,414,952,078	(434,538,731)	374,784,928,183	846,139,087,174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 29 tháng 09 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 279.865.180.000 VND, tương ứng với 27.986.518 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, vốn điều lệ đã được góp đủ bởi các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh			Vốn thực góp tại ngày 30/06/2015	
	%	Số cổ phiếu	Số tiền VND	%	Số tiền VND
Ông Lee Jae Eun	15.98%	4,471,200	44,712,000,000	15.98%	44,712,000,000
Quỹ Đầu tư Red River Holdings				12.30%	34,434,000,000
Ngân hàng thương mại cổ phần tiên phong				10.22%	28,604,500,000
Woori Investment & Securites Co				6.34%	17,753,500,000
Cổ phiếu quỹ				1.71%	4,793,000,000
Các cổ đông khác	84.02%	23,515,318	235,153,180,000	53.45%	149,568,180,000
	100%	27,986,518	279,865,180,000	100%	279,865,180,000

Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27,986,518	27,986,518
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ	479,300	479,300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,507,218	27,507,218

CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	30/06/2015	01/01/2015
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11,414,952,078	8,227,907,722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	87,750,663,558	59,926,687,694
Doanh thu thành phẩm bông	129,023,441,325	131,019,045,057
	216,774,104,883	190,945,732,751
Các khoản giảm trừ doanh thu	149,820,347	537,825,784
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>149,820,347</i>	<i>537,825,784</i>
Doanh thu thuần về bán hàng	216,624,284,536	190,407,906,967

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm chăn ga, đệm	61,213,742,951	40,266,172,346
Giá vốn thành phẩm bông	70,846,742,416	75,634,130,008
	132,060,485,367	115,900,302,354

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	4,536,433,496	2,773,110,957
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,828,938,984	939,210,900
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45,211,936	0
Doanh thu tài chính khác	-	84,640,873
	7,410,584,416	3,796,962,730

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	972,767,900	644,393,337
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,884,677,364	1,131,628,260
	4,857,445,264	1,776,021,597

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Thanh lý nhượng bán TSCD	322,000,000	
Thu nhập khác	(529,246,492)	450,758,977
	(207,246,492)	450,758,977

22. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Chi phí khác	646,370,355	300,053,014
	646,370,355	300,053,014

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243,950,206,219	205,869,295,646
Chi phí nhân công	72,785,983,310	67,949,901,754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,781,399,596	14,462,736,697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,645,214,612	18,283,887,584
Chi phí khác bằng tiền	8,887,000,683	7,382,333,032
	363,049,804,420	313,948,154,713

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	65,784,704,864	39,360,385,068
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	3,393,387,961	3,567,083,407
Trừ: Lợi nhuận được miễn, giảm thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1,022,739,372)	(1,275,559,155)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4,416,127,333	4,842,642,562
Thu nhập chịu thuế	69,178,092,825	42,927,468,475
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh được ưu đãi thuế ở mức thuế suất 20%</i>	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế suất thông thường</i>	69,178,092,825	42,927,468,475
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,463,464,325	9,444,043,065
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán thuế năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,463,464,325	9,444,043,065

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	126,819,678,759	62,474,687,440
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	79,428,272,026	35,570,707,087
Nợ thuần	47,391,406,733	26,903,980,353
Vốn chủ sở hữu	846,536,078,074	824,447,255,374
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0.06	0.03

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	79,428,272,026	35,570,707,087
Đầu tư ngắn hạn	115,874,000,000	185,014,000,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	166,228,555,893	137,363,139,330
Đầu tư dài hạn	0	0
Tổng cộng	361,530,827,919	357,947,846,417
Công nợ tài chính		
Vay và thuê nợ tài chính ngắn hạn	98,547,921,135	52,277,884,779
Phải trả người bán	78,312,338,568	42,305,408,549
vay và thuê nợ tài chính dài hạn	28,271,757,624	10,196,802,661
Chi phí phải trả	641,836,276	289,832,104
Phải trả dài hạn khác	3,958,994,275	3,618,669,499
Tổng cộng	209,732,847,878	108,688,597,592

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30/06/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	79,428,272,026	-	79,428,272,026
Đầu tư ngắn hạn	115,874,000,000	-	115,874,000,000
Phải thu khách hàng	166,228,555,893	-	166,228,555,893
Đầu tư dài hạn	-	-	0
Tổng cộng	361,530,827,919	-	361,530,827,919

30/06/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	98,547,921,135	-	98,547,921,135
Phải trả người bán	78,312,338,568	-	78,312,338,568
Vay dài hạn		28,271,757,624	28,271,757,624
Chi phí phải trả	641,836,276	-	641,836,276
Phải trả dài hạn khác	-	3,958,994,275	3,958,994,275
	177,502,095,980	32,230,751,899	209,732,847,879

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	6 tháng 2015	6 tháng năm 2014
	VND	0
Lương gộp và các quyền lợi khác	6,891,936,983	8,924,886,525

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác... Công ty và công ty con có hoạt động sản xuất và kinh doanh tại Việt Nam và Campuchia. Tỷ lệ tài sản và doanh thu tại Campuchia chiếm dưới 10% trên tổng tài sản và doanh thu của Công ty và các công ty con. Theo đó Công ty và công ty con được coi là một bộ phận của lập báo cáo tài chính và không cần phải lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Căn cứ thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc ban hành, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015

Căn cứ vào quy định tại mục 31, chuẩn mực kế toán số 21- trình bày báo cáo tài chính “Khi thay đổi cách trình bày hoặc phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại và trình bày tính chất, số lượng và lý do việc phân loại lại”

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Công ty trình bày lại một số chỉ tiêu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán như sau:

Khoản mục trên bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu ngày 31/12/2014 số kiểm toán đã điều chỉnh lại ở báo cáo quý 1	Thay đổi	Mã số trình bày lại	Số liệu trình bày lại ngày 31/12/2014
Tài sản ngắn hạn	100	707,703,620,303	31.184.074	100	707,734,804,377
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	159,194,209,436	31.184.074	130	159,225,393,510
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(7.237.764.051)	1,275,326,796	137	(5,962,437,255)
Các khoản phải thu khác	136	4.791.711.054	(1.244.142.722)	136	3.547.568.332
Tài sản dài hạn	200	278,281,224,139	(31.184.074)	200	278,250,040,065
Các khoản phải thu dài hạn	210	870.437.258	(31.184.074)	210	839.253.184
Phải thu dài hạn khác	218	870.437.258	1.244.142.722	216	2,114,579,980
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	(1,275,326,796)	219	(1,275,326,796)

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 chuyển sang ngày 01/01/2015 đã được công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán và được trình bày lại

Các số liệu so sánh khác được lấy từ báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2014 của Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam

29. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN QUÝ 2/2015

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam xin được giải trình chênh lệch biến động tăng của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2015 so với quý 2 năm 2014

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014	Chênh lệch (%)
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 2	216,624,284,536	190,407,906,967	13
Lợi nhuận sau thuế quý 2 của cổ đông của công ty mẹ	33,206,936,634	27,810,840,344	19

Doanh thu quý 2 năm 2015 tiếp tục theo đà tăng trưởng từ quý 1 với đà tăng là 13% so với quý 2 năm 2014 là nhờ vào sự tăng trưởng đều của cả hai lĩnh vực kinh doanh của công ty là chăn ga gối đệm và bông. Việc thay đổi chiến lược kinh doanh cũng như cách tiếp cận thị trường, hướng tới các nhóm khách hàng lớn khi hệ thống các khách sạn, hệ thống ngân hàng ... đã tiếp tục giúp cho doanh thu của công ty tăng trưởng hơn so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, việc ổn định được tỷ trọng giá vốn trong tình hình kinh tế biến đổi và quản lý được các chi phí phát sinh trong kỳ cũng giúp cho doanh nghiệp đạt được hiệu quả tốt trong kinh doanh. Tất cả các yếu tố đó đã góp phần đưa vào lợi nhuận Quý 2.2015 tăng 19%,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc
